

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11 – 7 – 2019

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.
2. Ông Lý Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị H.**

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Việt G.**

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NHẬN THẤY:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 20/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị H trình bày:

Vào năm 1993, bà H và ông G chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Ông, bà sống H phúc cho đến ngày 16/5/2019 thì

phát sinh mâu thuẫn do ông G đánh đập, đe dọa tính mạng của bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông G.

Bà H và ông G có hai con chung tên Nguyễn Văn D, sinh ngày 18/3/1994 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 22/02/1996, đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông G tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn là ông Nguyễn Việt G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia tố tụng, nhưng ông G đều vắng mặt không lý do, cũng không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

3. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận bà H và ông G là vợ chồng.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn cư trú ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên đây là vụ án ly hôn, việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông G đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H cho rằng bà và ông G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, đến nay không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào đơn xin xác nhận của bà H đề ngày 16/5/2019 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là nơi bà H và ông G cư trú, thì bà H với ông G không đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã P. Do đó, có căn cứ xác định bà H với ông G

không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông G, được Hội đồng xét xử xem xét như sau:

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”* và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*. Bà H và ông G chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn, theo như quy định trên đây thì nay bà H yêu cầu ly hôn với ông G, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà H và ông G là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà H cho rằng ông, bà có hai con chung tên Nguyễn Văn D, sinh ngày 18/3/1994 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 22/02/1996, đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H và ông G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà H cho rằng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí sơ thẩm: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Việt G là vợ chồng.

2. Về con chung tên Nguyễn Văn D, sinh ngày 18/3/1994 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 22/02/1996, đều trưởng thành; các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006205 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bà H đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với bị đơn không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh